# THÔNG BÁO THAY ĐỔI HẠN MỨC CHÀO BÁN CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh thông báo thay đổi hạn mức chào bán chứng quyền có bảo đảm của các mã chứng khoán cơ sở như sau:

| STT | Mã CKCS | Hạn mức chào bán cũ | Hạn mức chào bán mới |
|---|---|---|---|
| 1 | ACB | 385.419.009 | 373.419.009 |
| 2 | FPT | 99.844.173 | 93.177.509 |
| 3 | HDB | 451.713.214 | 441.713.214 |
| 4 | HPG | 290.210.459 | 260.210.459 |
| 5 | LPB | 238.458.042 | 236.058.042 |
| 6 | MBB | 349.219.377 | 333.219.377 |
| 7 | MWG | 67.555.774 | 62.755.774 |
| 8 | SHB | 317.599.595 | 293.599.595 |
| 9 | STB | 125.705.277 | 120.371.945 |
| 10 | VHM | 212.646.980 | 207.313.648 |
| 11 | VNM | 36.480.031 | 32.480.031 |
| 12 | VPB | 385.843.079 | 369.843.079 |

Như vậy danh sách cổ phiếu đáp ứng điều kiện là chứng khoán cơ sở của chứng quyền có bảo đảm và hạn mức còn được phép chào bán được áp dụng từ ngày 25/11/2026 như sau:

| STT | Mã CKCS | Khối lượng cổ phiếu lưu hành | Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng | Tổng hạn mức chào bán | Hạn mức chào bán còn lại |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | ACB | 5.804.421.957 | 4.842.048.796 | 484.204.879 | 373.419.009 |
| 2 | FPT | 1.885.727.648 | 1.512.353.573 | 151.235.357 | 93.177.509 |
| 3 | HDB | 6.506.859.219 | 4.978.397.988 | 497.839.798 | 441.713.214 |
| 4 | HPG | 8.442.964.520 | 4.764.364.878 | 476.436.487 | 260.210.459 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 5 | LPB | 2.987.282.100 | 2.490.497.086 | 249.049.708 | 236.058.042 |
| 6 | MBB | 10.068.749.885 | 4.558.123.072 | 455.812.307 | 333.219.377 |
| 7 | MSN | 1.460.374.611 | 824.965.617 | 82.496.561 | 44.267.673 |
| 8 | MWG | 1.475.694.086 | 1.090.390.360 | 109.039.036 | 62.755.774 |
| 9 | SHB | 5.343.703.838 | 3.845.329.281 | 384.532.928 | 293.599.595 |
| 10 | SSB | 3.468.800.000 | 1.792.328.960 | 179.232.896 | 171.125.696 |
| 11 | SSI | 3.000.500.833 | 2.084.147.878 | 208.414.787 | 208.414.787 |
| 12 | STB | 1.885.215.716 | 1.730.062.462 | 173.006.246 | 120.371.945 |
| 13 | TCB | 10.629.355.539 | 5.768.551.251 | 576.855.125 | 463.966.206 |
| 14 | VHM | 8.214.824.008 | 2.331.367.053 | 233.136.705 | 207.313.648 |
| 15 | VIB | 3.735.386.252 | 2.064.547.981 | 206.454.798 | 128.675.940 |
| 16 | VIC | 7.762.186.429 | 2.516.500.840 | 251.650.084 | 243.340.085 |
| 17 | VJC | 769.092.961 | 369.318.439 | 36.931.843 | 35.791.824 |
| 18 | VNM | 2.089.955.445 | 811.738.694 | 81.173.869 | 32.480.031 |
| 19 | VPB | 10.000.000.000 | 5.280.000.000 | 528.000.000 | 369.843.079 |
| 20 | VRE | 2.272.318.410 | 900.974.249 | 90.097.424 | 54.955.189 |